

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HẢI CHÂU
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 13/20198/KDTM- ST

Ngày 06 - 06 – 2019p

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU- THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Ba

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thành Trà

2. Ông Huỳnh Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly Na – Chức vụ: Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tiến hành công khai xét xử vụ án dân sự thụ lý số 32/2018/TLST-KDTM ngày 22/5/2018 về “ Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11A/2019/QĐST - DS ngày 01/04/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ngân hàng N -Trụ sở tại: Số 02 H, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền ông Huỳnh Văn T – Chức vụ: Giám đốc A – Chi nhánh H, thành phố Đà Nẵng – Địa chỉ; Số 107 T, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định ủy quyền số 510/QĐ – HĐTV – PC ngày 19/06/2014.

Ông Huỳnh Văn T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T – Chức vụ: Giám đốc A – Chi nhánh H, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng tại Tòa án. Theo văn bản ủy quyền số 583/NHNOC – UQ ngày 19 tháng 07 năm 2018. Có mặt.

*** Bị đơn:** Công ty cổ phần C – Trụ sở tại: Số 16 đường T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Đức M – Chỗ ở: Tổ 27, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng -Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc. Vắng mặt không lý do.

* Người bảo vệ quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Công ty TNHH S** – Trụ sở tại: Số 450 đường P, phường Đ, quận K, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo pháp luật ông Phạm Văn H – Chỗ ở hiện tại: Số 92 đường K, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2018, tại bản trình bày và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T trình bày:

1. Về khoản vay:

Vào ngày 01/11/2012 Ngân hàng N – Chi nhánh H và Công ty cổ phần C có ký hợp đồng tín dụng số 2001- LAV 201 201 317/HĐTD để cho Công ty cổ phần C vay số tiền là 1.000.000.000đ(Một tỷ đồng) lãi suất là 14%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại, mục đích vay bổ sung vốn lưu động thi công xây dựng gói thầu số 02, thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu.

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng nói trên, ngày 02/11/2012 Công ty cổ phần C và Ngân hàng N – Chi nhánh H ký giấy nhận nợ để Công ty cổ phần C vay số tiền 700.000.000đ(Bảy trăm triệu đồng), và ngày 12/11/2012, Công ty cổ phần C ký giấy nhận nợ để vay số 300.000.000đ(Ba trăm triệu đồng y). Tổng cộng hai lần vay số tiền là 1.000.000.000đ(Một tỷ đồng) với lãi suất trong hạn là 14% /năm, lãi suất quá hạn 21%/năm. Ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 01/08/2013.

Ngày 22/01/2013 Ngân hàng N – Chi nhánh H và Công ty cổ phần C có ký hợp đồng tín dụng số 2001- LAV 201 300 098/HĐTD để cho Công ty cổ phần C vay số tiền là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) lãi suất là 13%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại, mục đích vay bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng thi công số 08/2012/HĐ-NGCR-BRE17 ngày 18/06/2012, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu.

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng nói trên, ngày 05/01/2013 Công ty cổ phần C và Ngân hàng N – Chi nhánh H ký giấy nhận nợ để Công ty cổ phần C vay số tiền 1.299.633.520đ(Một tỷ hai trăm chín mươi chín triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn năm trăm hai mươi đồng), và ngày 18/01/2013 Công ty cổ phần C ký tiếp giấy nhận nợ để vay tiếp số tiền là 550.000.000đ(Năm trăm năm mươi triệu đồng y. Tổng cộng hai lần vay số tiền là 1.849.633.520đ (Một tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn năm trăm hai mươi đồng) với lãi suất trong hạn là 13% /năm, lãi suất quá hạn 19,5%/năm. Ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22/08/2013.

Tổng cộng 04 giấy nhận nợ Công ty cổ phần C đã vay số tiền là 2.849.633.520đ, Công ty cổ phần C đã trả được 1.211.000.000đ.

Tại đơn khởi kiện Ngân hàng N yêu cầu Công ty cổ phần N phải thanh toán số tiền nợ là 2.623.763.804đ(Hai tỷ sáu trăm hai mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn tám trăm lẻ bốn đồng) trong đó tiền gốc là 1.639.633.520đ, tiền lãi tính đến ngày 28/02/2017

với số tiền là 1.029.130.285đ gồm lãi trong hạn 761.026.127đ, lãi quá hạn là 268.104.158đ

Sau đó Ngân hàng N thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần C phải trả số tiền là 3.334.421.963đ(Ba tỷ ba trăm ba mươi tư triệu bốn trăm hai mươi một ngàn chín trăm sáu mươi ba đồng) trong đó tiền gốc là 1.639.633.520đ, tiền lãi tính đến ngày 20/07/2018 với số tiền lãi phát sinh là 1.694.788.443đ gồm lãi trong hạn 1.189.798.232đ, lãi quá hạn là 504.990.211đ.

Và lãi tiếp tục được tính từ ngày 21/07/2018 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận của từng khế ước nhận nợ cho đến thời điểm thi hành án xong.

Từ khi vay đến nay Công ty cổ phần C đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ tiền gốc và lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận tại các giấy nhận nợ, mặc dù Ngân hàng nhiều lần gửi thông báo và trực tiếp làm việc với Công ty để yêu cầu Công ty thanh toán số nợ đã vay nhưng công ty vẫn không thanh toán.

Nên Ngân hàng N đề nghị Tòa án buộc Công ty C phải trả số nợ cho Ngân hàng N với số tiền là 3.334.421.963đ(Ba tỷ ba trăm ba mươi tư triệu bốn trăm hai mươi một ngàn chín trăm sáu mươi ba đồng) trong đó tiền gốc là 1.639.633.520đ, tiền lãi tính đến ngày 20/07/2018 với số tiền lãi phát sinh là 1.694.788.443đ gồm lãi trong hạn 1.189.798.232đ, lãi quá hạn là 504.990.211đ.

Và Lãi tiếp tục được tính từ ngày 21/07/2018 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận của từng khế ước nhận nợ cho đến thời điểm thi hành án xong.

2. Tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho khoản vay của các hợp đồng tín dụng số 2001- LAV 201 201 317/HĐTD ngày 01/11/2012 và hợp đồng tín dụng số 2001- LAV 201 300 098/HĐTD ngày 22/01/2013, Công ty C đã ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp số 2001 ngày 31/7/2012 để thế chấp các tài sản gồm:

1/ Máy lu rung: Biển số: 80SA-0434 GCN số 00074XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Số động cơ: 161912 - Số khung: 40030201 - Nhãn hiệu: BOMAG - Trị giá: 150.000.000đ.

2/ Máy lu: Biển số: 80SA-0436 GCN số 00076XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 Số Số động cơ: 23123 - Số khung: WM0100177- Nhãn hiệu: WATANABE – Trị giá: 120.000.000đ.

3/ Máy đào Biển số: 80XA-0212 GCN số 00077XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Số động cơ: 6D22152122 - Số khung LC2256 - Nhãn hiệu: KOBELCO – Trị giá: 140.000.000.

4/ Máy ủi: Biển số: 80XA-0213 - Số động cơ: NH22026140142 - Số khung: D801211422 - Nhãn hiệu: KOMATSU-GCN số 00078XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 200.000.000.

5/ Máy ủi: Biển số: 80XA-0214 - Số động cơ: NH22026100575 - Số khung: D851215932 - Nhãn hiệu: KOMATSU-GCN số 00079XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 200.000.000

6/ Máy rùa (máy rải thảm): Biển số: 80XA-0215 - Số động cơ: 8255357 - Số khung: 2645002016 - Nhãn hiệu: VOGELE-GCN số 00080XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 250.000.000

7/ Máy lu: Biển số: 80LA-0456 - Số động cơ: 80L020028 - Số khung: 80L020039 - Nhãn hiệu: TRANSINCO-GCN số 00081XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 130.000.000

8/ Máy lu: Biển số: 80LA-0457 - Số động cơ: DA120546603 - Số khung: KR150929 - Nhãn hiệu: KAWASAKI-GCN số 00082XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 110.000.000

9/ Máy xúc lật: Biển số: 80LA-0458 - Số động cơ: 6D20112763 - Số khung: 8009 - Nhãn hiệu: FURUKAWA-GCN số 00083XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 120.000.000

10/ Máy xúc lật: Biển số: 80LA-0459 - Số động cơ: 824098 - Số khung: 216304 - Nhãn hiệu: BENATI-GCN số 00084XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 120.000.000

11/ Máy xúc lật: Biển số: 80LA-0460 - Số động cơ: DA640502941 - Số khung: JH631454 - Nhãn hiệu: JH63-GCN số 00085XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 120.000.000

12/ Máy lu rung: Biển số: 80SA-0437 - Số động cơ: 6VAE51751 - Số khung: 80S920038 - Nhãn hiệu: VIBROMAX -GCN số 00087XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 120.000.000

13/ Máy lu: Biển số: 80LA-0438 - Số động cơ: DA120780375 - Số khung: KD1011994 - Nhãn hiệu: SAKAI-GCN số 00088XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 110.000.000

14/ Xe ô tô con: Biển số: 43K-7432 - Số máy: 572716 - Số khung: UB25GSU7-106368 - Nhãn hiệu: ISUZU-GĐK xe ô tô số A0004699 do CATPĐN cấp ngày 21/02/2000 - Trị giá: 180.000.000

15/ Xe ô tô con: Biển số: 43K-7585 - Số máy: ZM372786 - Số khung: 7XXSRNLYG00208 - Nhãn hiệu: FORD-GĐK xe ô tô số A0005070 do CATPĐN cấp ngày 06/05/2000 – Trị giá: 170.000.000.

16/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8021 - Số máy: 144011 - Số khung: 2128709 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005930 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

17/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8022 - Số máy: 143793 - Số khung: 2128711 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005942 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

18/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8023 - Số máy: 144130 - Số khung: 2128897 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005943 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

19/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8024 - Số máy: 144193 - Số khung: 2128853 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005944 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

20/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8030 - Số máy: 144183 - Số khung: 2128900 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005945 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

21/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8031 - Số máy: 143375 - Số khung: 2128707 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005946 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

22/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8028 - Số máy: 143803 - Số khung: 2128714 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005947 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

23/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8032 - Số máy: 144186 - Số khung: 2128856 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005948 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

24/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8033 - Số máy: 143968 - Số khung: 2128706 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005949 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

25/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8037 - Số máy: 144197 - Số khung: 2128847 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005951 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

26/ Xe tải ben: Biển số: 43K-9245 - Số máy: 89267 - Số khung: 36385 - Nhân hiệu: KPAZ-GĐK xe ô tô số A0008047 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 –Trị giá: 120.000.000đ.

27/ Xe tải ben: Biển số: 43K-9248 - Số máy: 798409 - Số khung: 3721789 - Nhân hiệu: KPAZ-GĐK xe ô tô số A0008050 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 –Trị giá: 120.000.000đ.

28/ Xe tải ben: Biển số: 43K-9249 - Số máy: 38305 - Số khung: K0663603- Nhân hiệu: KPAZ- GĐK xe ô tô số A0008051 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 – Trị giá: 120.000.000.

29/ Máy đào: Biển số: 80LA - 0461 - Số động cơ: 6D221521122 - Số khung: LC2256 - Nhân hiệu: K0BELCO - Trị giá: 120.000.000.

30/ Máy lu: Biển số: 80SA-0435 - Số động cơ: DA120567277 - Số khung: KD1013676 - Nhân hiệu: SAKAI - Trị giá: 110.000.000đ.

31/ Xe ô tô cần cẩu: Biển số: 43K-8992 - Số máy: 163719 - Số khung: KD1011994 - Nhân hiệu: KPAZ-GĐK xe ô tô số A0008050 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 –Trị giá: 120.000.000

32/ Xe đầu kéo: Biển số: 43K-7810 - Số máy: 801533 - Số khung: 105571- Nhân hiệu: SSANG YONG - Trị giá: 120.000.000.

Tổng giá trị tài sản thế chấp là 4.370.000.000đ(Bốn tỷ ba trăm bảy mươi triệu đồng y).

Ngân hàng giữ bản chính các giấy tờ của tài sản thế chấp gồm:

1/ GCN số 00074XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80SA-0434

2/ GCN số 00075XMCD

3/ GCN số 00076XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80SA-0436

4/ GCN số 00077XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80XA-0212

5/ GCN số 00078XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80XA-0213

6/ GCN số 00079XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80XA-0214

7/ GCN số 00080XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80XA-0215

8/GCN số 00081XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80LA-0456

9/ GCN số 00082XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80LA-0457

10/GCN số 00083XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80LA-0458

11/ GCN số 00084XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80LA-0459

12/ GCN số 00085XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80LA-0460

13/ GCN số 00086XMCD

14/ GCN số 00087XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80SA-0437

15/GCN số 00088XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 biển số: 80SA-0438

16/ GDK xe ô tô số A0004699 do CATPĐN cấp ngày 21/02/2000 biển số: 43K-7432

17/ GDK xe ô tô số A0005930 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 biển số: 43K-8021

18/ GDK xe ô tô số A0005942 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 biển số: 43K-8022

19/ GDK xe ô tô số A0005943 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 biển số: 43K-8023

20/ GDK xe ô tô số A0005944 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 biển số: 43K-8024

21/ GDK xe ô tô số A0005945 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 biển số: 43K-8030

22/ GDK xe ô tô số A0005946 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 biển số: 43K-8031

23/ GDK xe ô tô số A0005947 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 biển số: 43K-8028

24/ GDK xe ô tô số A0005948 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 biển số: 43K-8032

25/ GDK xe ô tô số A0005949 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 biển số: 43K-8033

26/ GDK xe ô tô số A0005951 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 biển số: 43K-8037

27/ GDK xe ô tô số A0008047 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 biển số: 43K-9245

28/ GDK xe ô tô số A0008050 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 biển số: 43K-9248

29/ GDK xe ô tô số A0008051 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 biển số: 43K-9249

30/ GDK xe ô tô số A0007590

31/ GDK xe số A0005477

32/ GDK xe số A0005070 do CATPĐN cấp ngày 6/5/2000 biển số: 43K-7585

Công ty cổ phần C giữ và sử dụng các tài sản thế chấp.

Công ty cổ phần C đã trả được một phần tiền nợ nên các tài đã sản thế theo hợp đồng được trả lại cho Công ty gồm:

01/ Máy đào: Biển số: 80LA - 0461 - Số động cơ: 6D221521122 - Số khung: LC2256 - Nhãn hiệu: K0BELCO - Trị giá: 120.000.000.

02/ Máy lu: Biển số: 80SA-0435 - Số động cơ: DA120567277 - Số khung: KD1013676 - Nhãn hiệu: SAKAI - GCN số 00075XMCD – Trị giá: 110.000.000

03/ Xe ô tô cần cẩu: Biển số: 43K-8992 - Số máy: 163719 - Số khung: KD1011994 - Nhãn hiệu: KPAZ-GDK xe ô tô số A0008050 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 – Trị giá: 120.000.000

04/ Xe đầu kéo: Biển số: 43K-7810 - Số máy: 801533 - Số khung: 105571- Nhãn hiệu: SSANG YONG - Trị giá: 120.000.000.

Trong trường hợp Công ty cổ phần C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nói trên, thì Ngân hàng N yêu cầu xử lý các tài sản đã thế chấp còn lại để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp số 2001 ngày 31/7/2012 mà các bên đã ký kết.

*** Tại bản trình bày ngày 20/07/2018 và tại phiên hòa giải ông Nguyễn Đức M trình bày:**

Ông thừa nhận giữa Ngân hàng N và Công ty đã ký các hợp đồng tín dụng số 2001-LAV 201 201 317/HĐTD ngày 01/11/2012, hợp đồng tín dụng số 2001- LAV 201 300 098/HĐTD ngày 22/01/2013, các giấy nhận nợ ngày 02/11/2013, ngày 12/11/2012, ngày 25/01/2013 và ngày 28/01/2013 để vay số tiền là là 2.849.633.520đ.

Để đảm bảo cho nguồn vay trên Công ty thế chấp cho Ngân hàng N 32 xe ô tô trị giá là 4.370.000.000đ theo hợp đồng thế chấp số 01 ngày 31/7/2012.

Công ty cổ phần C đã trả được số tiền là 1.211.000.000đ, nay Công ty còn nợ lại số tiền gốc là 1.639.633.520đ(Một tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn năm trăm hai mươi đồng y) và tiền lãi phát sinh. Nhưng hiện nay Công ty đã lâm vào tình trạng thua lỗ, không có vốn để thanh toán cho Ngân hàng, nên Công ty đề nghị Ngân hàng giảm toàn bộ lãi còn nợ gốc Công ty sẽ thanh toán thành 05 đợt cho đến cuối quý 2 năm 2019.

Trong trường hợp Công ty không trả được nợ cho Ngân hàng, Công ty đồng ý để Ngân hàng phát mãi tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết.

* Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2018 đại diện Công ty TNHH S trình bày:

Hiện nay Công ty cổ phần C còn nợ tiền sửa chữa xe của Công ty TNHH S số tiền khoản 60 triệu đồng, Công ty TNHH S yêu cầu Công ty cổ phần C thanh toán dứt điểm khoản nợ trên.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và thông báo hòa giải cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để các bên đương sự tham gia phiên hòa giải nhưng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do nên Tòa án không thể hòa giải cho các bên được sự được.

Tại phiên tòa lần thứ hai bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, và quyết định hoãn phiên tòa cho Công ty cổ phần C và Công ty TNHH S nhưng Công ty cổ phần C và Công ty TNHH S vẫn vắng mặt không lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Công ty cổ phần C và Công ty TNHH S.

Ngày 22/5/2018 Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng thụ lý vụ án dân sự số 32/2018/TBTL-VA về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” mà nguyên đơn là Công ty M của các tổ chức tín dụng theo hợp đồng mua bán nợ số

17897/2015/MBN.VAMC1 – AGRIBANK ngày 08/09/2015.

Ngày 02/10/2018 Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng có văn bản về việc thay đổi địa vị tham gia tổ tụng và xác định Ngân hàng N – Địa chỉ tại Số 02 đường H, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội tham gia tổ tụng tại Tòa án với tư cách là nguyên đơn trong vụ án theo văn bản số 645/CNHC ngày 07/8/2018 và hợp đồng mua bán nợ số 860/2018/BN.VAMC1 – AGRIBANK ngày 29/3/2018 là có cơ sở đúng với quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã có văn bản yêu cầu Ngân hàng N – Chi nhánh Hải Châu và Công ty cổ phần C cung cấp đầy đủ họ tên địa chỉ của các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần C. Nguyên đơn và bị đơn cung cấp cho Tòa án danh sách thành viên Hội đồng quản trị của Công ty C không trùng khớp nhau và không có địa chỉ cụ thể hiện đang sinh sống tại đâu.

Qua xác minh tại Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng thể hiện Công ty cổ phần C chưa thực hiện thủ tục thông báo thông tin người quản lý của doanh nghiệp cho Sở kế hoạch đầu tư.

Do vậy Tòa án nhân dân quận Hải Châu không có cơ sở xác định chính xác được các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần C để đưa vào tham gia tổ tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Theo công văn số 2689/SKHĐT-ĐKKD ngày 12/9/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng thì tình trạng của Công ty cổ phần C hiện đang hoạt động nhưng do vi phạm của Công ty nên Sở kế hoạch và đầu tư đã ban hành thông báo số 33718/17 ngày 28/4/2018 đã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã có văn bản yêu cầu Công ty cổ phần C cung cấp cho Tòa án biết tất cả các tài sản đã thế chấp hiện đang ở đâu, cá nhân hay tổ chức nào đang quản lý, sử dụng và Công ty cổ phần C phải tập trung các tài sản đã thế chấp theo hợp đồng số 2001 ngày 31/7/2012 về tại trụ sở của Công ty tại số 16 đường T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với các tài sản đã thế chấp.

Nhưng Công ty cổ phần C không thực hiện nên Tòa án không thể tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ về hiện trạng của những tài sản đã thế chấp, chỉ xem xét được đối với một tài sản thế chấp là chiếc ô tô biển số 43K – 7585 nhãn hiệu FORD LASER.

Công ty TNHH S có cung cấp cho Tòa án hợp đồng sửa chữa xe ô tô số 2017/1172/HĐSC giữa Công ty cổ phần C với Công ty TNHH S để Công ty TNHH S tiến hành sửa chữa xe ô tô biển số 43K – 7585 nhãn hiệu FORD LASER với số tiền là 41.992.500đ và bản tổng hợp sửa chữa xe của Công ty TNHH S với số tiền là 68.378.200đ.

Ngày 25/01/2019 Tòa án đã có văn bản yêu cầu Công ty TNHH S phải làm đơn đề nghị Tòa án xem xét đối với khoản nợ của Công ty cổ phần C, nhưng hết thời hạn mà Công ty TNHH S vẫn không có văn bản nộp cho Tòa án. Do vậy Tòa án không có cơ sở để xem xét khoản nợ của Công ty cổ phần C đối với Công ty TNHH S.

[2] Về nội dung:

A/ Về hình thức hợp đồng

[1] Hợp đồng tín dụng số 2001- LAV 201 201 317/HĐTD ngày 01/11/2012, hợp đồng tín dụng số 2001- LAV 201 300 098/HĐTD ngày 22/01/2013 giữa Ngân hàng N với Công ty cổ phần C và các giấy nhận nợ ngày 02/11/2013, ngày 12/11/2012, ngày 25/01/2013 và ngày 28/01/2013.

[2] Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 31/7/2012 Ngân hàng N với Công ty cổ phần C.

Hai hợp đồng tín dụng, 04 giấy nhận nợ và hợp đồng thế chấp nói trên đã tuân thủ đúng về điều kiện và hình thức hợp đồng theo quy định của Điều 122, Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nay là các Điều 385, Điều 398 và Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với các bên đã tham gia ký kết hợp đồng.

B/ Về nội dung hợp đồng:

[1] Về hợp đồng tín dụng:

[1.1] Xét yêu cầu của Ngân hàng N buộc Công ty cổ phần C phải thanh toán số tiền còn nợ 3.334.421.963đ(Ba tỷ ba trăm ba mươi tư triệu bốn trăm hai mươi một ngàn chín trăm sáu mươi ba đồng) trong đó tiền gốc là 1.639.633.520đ, tiền lãi tính đến ngày 20/07/2018 với số tiền lãi phát sinh là 1.694.788.443đ gồm lãi trong hạn 1.189.798.232đ, lãi quá hạn là 504.990.211đ.

Và Lãi tiếp tục được tính từ ngày 21/07/2018 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận của từng khế ước nhận nợ cho đến thời điểm thi hành án xong thì thấy

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay vốn Công ty cổ phần C đã liên tục vi phạm nghĩa vụ trả nợ cụ thể:

- Đối với tiền gốc: Theo các giấy nhận nợ mà Công ty cổ phần C đã ký thì thời hạn thời thanh toán nợ vay cuối cùng là ngày 01/08/2013 và ngày 22/07/2013 nhưng Công ty cổ phần C vẫn không trả nợ gốc với số tiền là 1.6539.633.520đ cho Ngân hàng N.

- Đối với tiền lãi trong hạn: Tiền lãi phát sinh trong hạn đối với các giấy nhận nợ mà các bên đã ký kết lần lượt là 14%/năm và 13%/năm phát sinh và phải thanh toán vào ngày được ấn định trong mỗi giấy nhận nợ nhưng Công ty cổ phần C vẫn không thanh toán cho Ngân hàng N với số tiền là 1.189.798.232đ, lãi được tính đến ngày 20/7/2018.

- Đối với lãi suất quá hạn: Vì Công ty cổ phần C không thanh toán tiền gốc đến hạn theo từng giấy nhận nợ nên làm phát sinh lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đối với từng giấy nhận nợ mà các bên đã ký kết với số tiền là 504.990.211đ.

Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần có thông báo và trực tiếp làm việc với Công ty cổ phần C, yêu cầu cổ phần C phải thanh toán số nợ trên nhưng Công ty cổ phần C vẫn có tình dlay đưa không trả nợ.

Tại bản trình bày và biên bản hòa giải đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần C thừa nhận hiện nay Công ty cổ phần C còn nợ Ngân hàng với tổng số tiền là

3.334.421.963, trong đó tiền gốc là 1.639.633.520đ và tiền lãi phát sinh, nhưng vì Công ty hiện nay đang lâm vào tình trạng thua lỗ, không phục hồi được, không có khả năng trả nợ. Nên công đề nghị Ngân hàng giảm cho Công ty toàn số tiền lãi, đối với tiền gốc Công ty sẽ thanh toán làm 05 đợt cho đến hết quý 2 năm 2019.

Nên, Ngân hàng không có nghĩa vụ phải chứng minh các tình tiết, sự kiện mà Ngân hàng đã đưa ra cho yêu cầu khởi kiện đối với Công ty cổ phần C theo quy định Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vậy, yêu cầu buộc Công ty cổ phần C phải trả cho Ngân hàng N với tổng số tiền là 3.334.421.963đ (Ba tỷ ba trăm ba mươi tư triệu bốn trăm hai mươi một ngàn chín trăm sáu mươi ba đồng y) trong đó tiền gốc là 1.639.633.520đ và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 20/07/2018 với số tiền là 1.694.788.443đ gồm lãi trong hạn 1.189.798.232đ, lãi quá hạn 504.990.211đ, theo hợp đồng tín dụng số 2001- LAV 201 201 317/HĐTD ngày 01/11/2012, số 2001- LAV 201 300 098/HĐTD ngày 22/01/2013 và các giấy nhận nợ ngày 02/11/2013, ngày 12/11/2012, ngày 25/01/2013 và ngày 28/01/2013 là có cơ sở cần chấp nhận theo quy định tại các Điều 471 và 474 Bộ luật dân sự năm 2005 này là các Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 .

Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 21/7/2018 đối với từng giấy nhận nợ cụ thể cho đến khi Công ty cổ phần xây dựng cầu đường 19 thanh toán hết nợ là có cơ sở theo quy định tại Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010.

[2] Về Hợp đồng thế chấp tài sản:

Ngân hàng N yêu cầu xử lý tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 2001 ngày 31/7/2012 trong trường hợp Công ty cổ C không thanh toán được khoản nợ với số tiền là 3.334.421.963đ bao gồm tiền gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn HĐXX thấy:

[2.1] Nội dung hợp đồng thế chấp

- Theo quy định tại điểm c Điều 4 và khoản 1 Điều 5 của hợp đồng thế chấp số 2001 ngày 31/7/2012 thì tài sản thế chấp gồm:

1/ Máy lu rung: Biển số: 80SA-0434 GCN số 00074XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Số động cơ: 161912 - Số khung: 40030201 - Nhãn hiệu: BOMAG - Trị giá: 150.000.000đ.

2/ Máy lu: Biển số: 80SA-0436 GCN số 00076XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 Số Số động cơ: 23123 - Số khung: WM0100177- Nhãn hiệu: WATANABE – Trị giá: 120.000.000đ.

3/ Máy đào Biển số: 80XA-0212 GCN số 00077XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Số động cơ: 6D22152122 - Số khung LC2256 - Nhãn hiệu: KOBELCO – Trị giá: 140.000.000.

4/ Máy ủi: Biển số: 80XA –0213 - Số động cơ: NH22026140142 - Số khung: D801211422 - Nhãn hiệu: KOMATSU-GCN số 00078XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 200.000.000.

5/ Máy ủi: Biển số: 80XA-0214 - Số động cơ: NH22026100575 - Số khung: D851215932 - Nhãn hiệu: KOMATSU-GCN số 00079XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 -Trị giá: 200.000.000

6/ Máy rùa (máy rải thảm): Biển số: 80XA-0215 - Số động cơ: 8255357 - Số khung: 2645002016 - Nhãn hiệu: VOGELE-GCN số 00080XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 250.000.000

7/ Máy lu: Biển số: 80LA-0456 - Số động cơ: 80L020028 - Số khung: 80L020039 - Nhãn hiệu: TRANSINCO-GCN số 00081XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 –Trị giá: 130.000.000

8/ Máy lu: Biển số: 80LA-0457 - Số động cơ: DA120546603 - Số khung: KR150929 - Nhãn hiệu: KAWASAKI-GCN số 00082XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 –Trị giá: 110.000.000

9/ Máy xúc lật: Biển số: 80LA-0458 - Số động cơ: 6D20112763 - Số khung: 8009 - Nhãn hiệu: FURUKAWA-GCN số 00083XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 120.000.000

10/Máy xúc lật: Biển số: 80LA-0459 - Số động cơ: 824098 - Số khung: 216304 - Nhãn hiệu: BENATI-GCN số 00084XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 120.000.000

11/Máy xúc lật: Biển số: 80LA-0460 - Số động cơ: DA640502941 - Số khung: JH631454 - Nhãn hiệu: JH63-GCN số 00085XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 120.000.000

12/ Máy lu rung: Biển số: 80SA-0437 - Số động cơ: 6VAE51751 - Số khung: 80S920038 - Nhãn hiệu: VIBROMAX -GCN số 00087XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 120.000.000

13/ Máy lu: Biển số: 80LA-0438 - Số động cơ: DA120780375 - Số khung: KD1011994 - Nhãn hiệu: SAKAI-GCN số 00088XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 110.000.000

14/ Xe ô tô con: Biển số: 43K-7432 - Số máy: 572716 - Số khung: UB25GSU7-106368 - Nhãn hiệu: ISUZU-GĐK xe ô tô số A0004699 do CATPĐN cấp ngày 21/02/2000 – Trị giá: 180.000.000

15/ Xe ô tô con: Biển số: 43K-7585 - Số máy: ZM372786 - Số khung: 7XXSRNLYG00208 - Nhân hiệu: FORD-GĐK xe ô tô số A0005070 do CATPĐN cấp ngày 06/05/2000 – Trị giá: 170.000.000.

16/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8021 - Số máy: 144011 - Số khung: 2128709 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005930 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

17/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8022 - Số máy: 143793 - Số khung: 2128711 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005942 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

18/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8023 - Số máy: 144130 - Số khung: 2128897 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005943 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

19/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8024 - Số máy: 144193 - Số khung: 2128853 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005944 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

20/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8030 - Số máy: 144183 - Số khung: 2128900 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005945 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

21/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8031 - Số máy: 143375 - Số khung: 2128707 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005946 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

22/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8028 - Số máy: 143803 - Số khung: 2128714 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005947 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

23/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8032 - Số máy: 144186 - Số khung: 2128856 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005948 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

24/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8033 - Số máy: 143968 - Số khung: 2128706 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005949 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

25/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8037 - Số máy: 144197 - Số khung: 2128847 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005951 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

26/ Xe tải ben: Biển số: 43K-9245 - Số máy: 89267 - Số khung: 36385 - Nhân hiệu: KPAZ-GĐK xe ô tô số A0008047 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 –Trị giá: 120.000.000

27/ Xe tải ben: Biển số: 43K-9248 - Số máy: 798409 - Số khung: 3721789 - Nhân hiệu: KPAZ-GĐK xe ô tô số A0008050 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 –Trị giá: 120.000.000

28/ Xe tải ben: Biển số: 43K-9249 - Số máy: 38305 - Số khung: K0663603- Nhân hiệu: KPAZ- GĐK xe ô tô số A0008051 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 – Trị giá: 120.000.000.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của hợp đồng thế chấp thì các tài sản thế chấp nói trên sẽ được xử lý trong trường hợp Công ty cổ phần C không thanh toán được số nợ là 3.334.421.963đ bao gồm tiền gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn thì sẽ phát mãi tài sản đã thế chấp nói trên để ngân hàng N thu hồi nợ là có cơ sở phù hợp với các quy định tại Điều 355 Bộ luật dân sự 2005 nay là các Điều 299, 317, 320,, 323 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX: Từ khi thụ lý đến tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, HĐXX đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về quyền và nghĩa vụ của các đương sự đã được đảm bảo theo đúng các quy định của luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX giải quyết theo hướng:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với Công ty cổ phần C.

Buộc Công ty cổ phần C phải trả cho Ngân hàng N số tiền là 3.334.421.963 (Ba tỷ ba trăm ba mươi tư triệu bốn trăm hai mươi một ngàn chín trăm sáu mươi ba đồng y), trong đó tiền gốc là 1.639.633.520đ và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 20/07/2018 với số tiền là 1.694.788.443đ gồm lãi trong hạn 1.189.798.232đ, lãi quá hạn 504.990.211đ.

Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 21/7/2018 đối với từng giấy nhận nợ cụ thể cho đến khi Công ty cổ phần C thanh toán hết nợ là có cơ sở theo quy định tại Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010.

Trong trường hợp Công ty cổ phần C không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nói trên thì xử lý các tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 2001 ngày 31/7/2012

[3] Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn là Công ty cổ phần C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên quyết định.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 299 Điều 317, Điều 320 và Điều 323 của Bộ luật dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 91 Luật tín dụng
- Áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 235 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với Công ty cổ phần C.

Buộc Công ty cổ phần C phải trả cho Ngân hàng N số tiền là 3.334.421.963 (Ba tỷ ba trăm ba mươi tư triệu bốn trăm hai mươi một ngàn chín trăm sáu mươi ba đồng y), trong đó tiền gốc là 1.639.633.520đ và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 20/07/2018 với số tiền là 1.694.788.443đ gồm lãi trong hạn 1.189.798.232đ, lãi quá hạn 504.990.211đ.

Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 21/7/2018 đối với từng giấy nhận nợ cụ thể cho đến khi Công ty cổ phần C thanh toán hết nợ là có cơ sở theo quy định tại Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010.

Trong trường hợp Công ty cổ phần C không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nói trên thì xử lý các tài sản đã thế chấp gồm:

1/ Máy lu rung: Biển số: 80SA-0434 GCN số 00074XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Số động cơ: 161912 - Số khung: 40030201 - Nhãn hiệu: BOMAG - Trị giá: 150.000.000đ.

2/ Máy lu: Biển số: 80SA-0436 GCN số 00076XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 Số động cơ: 23123 - Số khung: WM0100177- Nhãn hiệu: WATANABE – Trị giá: 120.000.000đ.

3/ Máy đào Biển số: 80XA-0212 GCN số 00077XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Số động cơ: 6D22152122 - Số khung LC2256 - Nhãn hiệu: KOBELCO – Trị giá: 140.000.000.

4/ Máy ủi: Biển số: 80XA –0213 - Số động cơ: NH22026140142 - Số khung: D801211422 - Nhãn hiệu: KOMATSU-GCN số 00078XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 200.000.000.

5/ Máy ủi: Biển số: 80XA-0214 - Số động cơ: NH22026100575 - Số khung: D851215932 - Nhãn hiệu: KOMATSU-GCN số 00079XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 -Trị giá: 200.000.000

6/ Máy rửa (máy rửa thảm): Biển số: 80XA-0215 - Số động cơ: 8255357 - Số khung: 2645002016 - Nhân hiệu: VOGELE-GCN số 00080XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 250.000.000

7/ Máy lu: Biển số: 80LA-0456 - Số động cơ: 80L020028 - Số khung: 80L020039 - Nhân hiệu: TRANSINCO-GCN số 00081XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 130.000.000

8/ Máy lu: Biển số: 80LA-0457 - Số động cơ: DA120546603 - Số khung: KR150929 - Nhân hiệu: KAWASAKI-GCN số 00082XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 110.000.000

9/ Máy xúc lật: Biển số: 80LA-0458 - Số động cơ: 6D20112763 - Số khung: 8009 - Nhân hiệu: FURUKAWA-GCN số 00083XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 - Trị giá: 120.000.000

10/ Máy xúc lật: Biển số: 80LA-0459 - Số động cơ: 824098 - Số khung: 216304 - Nhân hiệu: BENATI-GCN số 00084XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 120.000.000

11/ Máy xúc lật: Biển số: 80LA-0460 - Số động cơ: DA640502941 - Số khung: JH631454 - Nhân hiệu: JH63-GCN số 00085XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 120.000.000

12/ Máy lu rung: Biển số: 80SA-0437 - Số động cơ: 6VAE51751 - Số khung: 80S920038 - Nhân hiệu: VIBROMAX -GCN số 00087XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 120.000.000

13/ Máy lu: Biển số: 80LA-0438 - Số động cơ: DA120780375 - Số khung: KD1011994 - Nhân hiệu: SAKAI-GCN số 00088XMCD KQL đường bộ V cấp ngày 15/07/2002 – Trị giá: 110.000.000

14/ Xe ô tô con: Biển số: 43K-7432 - Số máy: 572716 - Số khung: UB25GSU7-106368 - Nhân hiệu: ISUZU-GĐK xe ô tô số A0004699 do CATPĐN cấp ngày 21/02/2000 – Trị giá: 180.000.000

15/ Xe ô tô con: Biển số: 43K-7585 - Số máy: ZM372786 - Số khung: 7XXSRNLYG00208 - Nhân hiệu: FORD-GĐK xe ô tô số A0005070 do CATPĐN cấp ngày 06/05/2000 – Trị giá: 170.000.000.

16/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8021 - Số máy: 144011 - Số khung: 2128709 - Nhân hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005930 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

17/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8022 - Số máy: 143793 - Số khung: 2128711 -Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005942 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

18/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8023 - Số máy: 144130 - Số khung: 2128897 -Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005943 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 –Trị giá: 130.000.000.

19/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8024 - Số máy: 144193 - Số khung: 2128853 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005944 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000.

20/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8030 - Số máy: 144183 - Số khung: 2128900 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005945 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

21/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8031 - Số máy: 143375 - Số khung: 2128707 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005946 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

22/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8028 - Số máy: 143803 - Số khung: 2128714 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005947 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

23/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8032 - Số máy: 144186 - Số khung: 2128856 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005948 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

24/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8033 - Số máy: 143968 - Số khung: 2128706 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005949 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

25/ Xe tải ben: Biển số: 43K-8037 - Số máy: 144197 - Số khung: 2128847 - Nhãn hiệu: KAMAZ-GĐK xe ô tô số A0005951 do CATPĐN cấp ngày 20/10/2000 – Trị giá: 130.000.000

26/ Xe tải ben: Biển số: 43K-9245 - Số máy: 89267 - Số khung: 36385 - Nhãn hiệu: KPAZ-GĐK xe ô tô số A0008047 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 –Trị giá: 120.000.000

27/ Xe tải ben: Biển số: 43K-9248 - Số máy: 798409 - Số khung: 3721789 - Nhãn hiệu: KPAZ-GĐK xe ô tô số A0008050 do CATPĐN cấp ngày 22/10/2001 –Trị giá: 120.000.000

28/ Xe tải ben: Biển số: 43K-9249 - Số máy: 38305 - Số khung: K0663603-
Nhãn hiệu: KPAZ- GDK xe ô tô số A0008051 do CATPDN cấp ngày 22/10/2001 –
Trị giá: 120.000.000.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần C phải chịu là 98.688,439 (Chín mươi tám triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn bốn trăm ba mươi chín đồng y).

Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.237.639 theo biên lai số 003325 ngày 21/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu-TP Đà Nẵng.

Án xử công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được hoặc niêm yết trích sao bản án

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Ba

